

Chính sách phát triển

Bài giảng 12

Thay thế nhập khẩu hay thúc đẩy xuất khẩu

James Riedel

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Nội dung chính của chiến lược thay thế nhập khẩu

1. Vai trò dẫn đầu của nhà nước
2. Nhu cầu về chiến lược “Cú hích lớn” / “tăng trưởng cân bằng”
3. Chiến lược tăng trưởng không cân bằng cũng được đề xuất
4. Cần cú hích lớn của viện trợ nước ngoài để cất cánh
5. Bi quan xuất khẩu.

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Tại sao là nhà nước mà không phải thị trường?

1. Ảnh hưởng của Đại Suy thoái
2. Chủ nghĩa Keynes
3. Thành công của kế hoạch hóa trong Thế Chiến II
4. Sự thành công hiển nhiên của Liên Xô
5. Phong trào giải phóng thuộc địa

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Tại sao là công nghiệp hóa và tích lũy vốn?

1. Mô hình Lewis (1954) về nền kinh tế kép
2. Chẩn đoán của Lewis (1955): quá nhiều lao động, quá ít vốn
3. Chú trọng vào tốc độ đầu tư, không phải hiệu quả đầu tư
4. Harrod-Domar

Thay thế nhập khẩu trong thập niên 1960: chiến lược “Cú hích lớn” / “tăng trưởng cân bằng”

Lập luận chiến lược cú hích lớn do nhà nước chủ đạo (tăng trưởng cân bằng)

- Sản xuất công nghiệp có suất sinh lợi tăng dần theo qui mô do chi phí cố định.
- Nếu thị trường nội địa nhỏ (và không thương mại) cầu sẽ không đủ cho những doanh nghiệp đi trước để hiện thực hóa lợi nhuận vì đầu tư công nghiệp sẽ không xảy ra (quốc gia này sẽ bị rơi vào bẫy cân bằng thấp).
- Nếu nhiều nhà đầu tư cùng lúc tham gia sản xuất công nghiệp, thì mỗi người sẽ tạo ra cầu cho sản phẩm của người khác, cho phép mỗi người đạt được qui mô sản xuất có lợi.
- Bẫy cân bằng thấp là kết quả của “ngoại tác tài chính” mà chính phủ có thể nội hóa bằng cách thúc đẩy (trợ cấp) hoạt động đầu tư phối hợp giữa nhiều khu vực kinh tế (như triển khai chiến lược cú hích lớn, tăng trưởng cân bằng).

Chiến lược này do Rosenstein-Rodan đề xuất đầu tiên (1943) và được Murphy, Shleifer và Vishny (1989) hợp thức hóa.

IS những năm 1960: Lý thuyết cú hích lớn

Bẫy cân bằng thấp

Có hai mức cân bằng ổn định, k^*_{low} và k^*_{high} và cân bằng ngưỡng không ổn định k^*_{mid} . Cái bẫy sẽ bị phá vỡ bằng chiến lược đầu tư cú hích lớn và tăng trưởng cân bằng do chính phủ trợ cấp và điều phối.

Giả định:

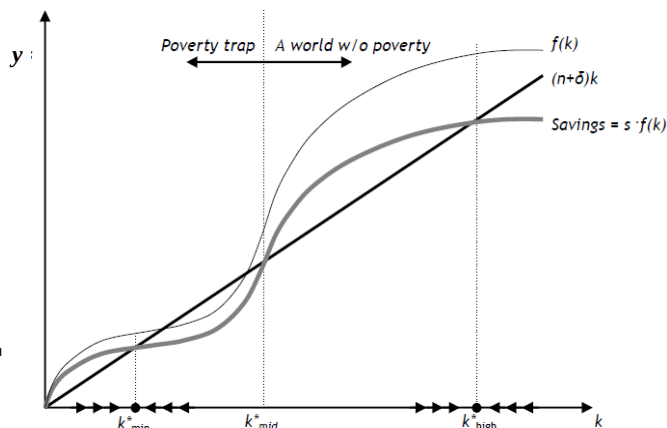
$$y=f(k)$$

$$y' > 0$$

$$y'' < 0 \text{ for } k < k^*_{\text{min}}$$

$$y'' > 0 \text{ for } k^*_{\text{min}} < k < k^*_{\text{mid}}$$

$$y'' < 0 \text{ for } k^*_{\text{mid}} < k < k^*_{\text{high}}$$



IS những năm 1960: Lý thuyết tăng trưởng không cân bằng

Trường hợp chiến lược tăng trưởng KHÔNG cân bằng

- Trường hợp tăng trưởng không cân bằng do Hirschman (1958) đề ra trên cơ sở rằng phát triển kinh tế bị ràng buộc bởi việc thiếu khả năng ra quyết định, đặc biệt liên quan đến quyết định đầu tư.
- Chiến lược đầu tư phù hợp khi đó là dẫn dắt các quyết định đầu tư tự chủ thông qua thúc đẩy các ngành có mối liên kết thuận và nghịch mạnh với các khu vực khác.
- Đầu tư vào các ngành có mối liên kết thuận và nghịch mạnh sẽ tạo ra những cơ hội đầu tư rõ rệt và thu hút các nhà đầu tư mà trước đó không thấy được cơ hội đầu tư này.
- Điều cần thiết để thiết lập ưu tiên cho đầu tư hoạch định là bảng dữ liệu đầu vào – đầu ra từ các nhà hoạch định để xác định sức mạnh tương đối của các mối liên kết thuận và nghịch trong các ngành khác nhau.

IS những năm 1960: Kiểm định giả thuyết liên kết

Cấu trúc bảng đầu vào – đầu ra

	Sector 1	Sector 2	Sector 3	Final demand
Sector 1	X_{11}	X_{12}	X_{13}	F_1
Sector 2	X_{21}	X_{22}	X_{23}	F_2
Sector 3	X_{31}	X_{32}	X_{33}	F_3
Value added	V_1	V_2	V_3	$\Sigma V_i = \Sigma F_i = \text{GDP}$
Output	Q_1	Q_2	Q_3	ΣQ_i

Các ưu tiên giả thuyết liên kết

Priority for investment	Backward linkage	Forward linkage
<i>First</i>	High	High
<i>Second</i>	High	Low
<i>Third</i>	Low	High
<i>Fourth</i>	Low	Low

Kiểm định giả thuyết liên kết

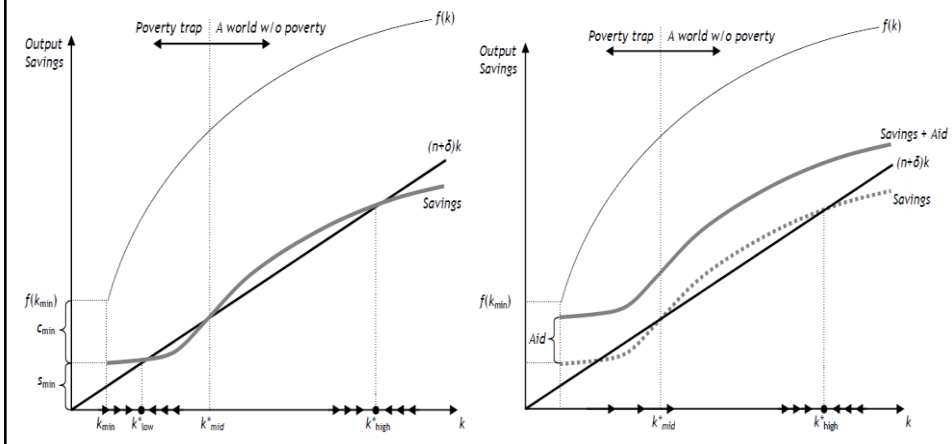
Yotopolous and Nugent (QJE, 1973) thiết lập “chỉ số tuân thủ Hirschman” (HCI) cho 40 nước và nhận thấy mối tương quan thuận có ý nghĩa giữa HCI và tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người giữa 40 nước này.

Sau đó, Riedel (QJE, 1976) xác định một lỗi nghiêm trọng trong phương pháp của họ (họ không tính đến việc các nước đang phát triển nhập khẩu tỉ lệ lớn đầu vào trung gian). Theo chứng minh thì tăng trưởng là cao hơn ở các nền kinh tế mở sản xuất loại hàng hóa có liên kết nghịch kém vì các mối liên kết nghịch thường phổ biến với các ngành thâm dụng vốn mà những ngành này thì họ không có lợi thế so sánh.

IS những năm 1960: Vai trò của nước ngoài trong lý thuyết

Cú hích lớn từ viện trợ nước ngoài

Việc mở lối thoát khỏi bẫy tiết kiệm mức thấp. $k_{\min}$ là k cần thiết để duy trì mức vừa đủ. k_{low} là cân bằng thấp ổn định. Để vượt qua k_{mid} và hội tụ với k_{high} nước này cần có cú hích lớn từ tiết kiệm nước ngoài (viện trợ)



IS những năm 1960: bằng chứng về vai trò của viện trợ

Easterly (2006) kiểm định giả thuyết bẫy nghèo và phát hiện:

- “Bẫy nghèo xét theo nghĩa tăng trưởng zero đối với các nước thu nhập thấp bị bác bỏ bởi dữ liệu của giai đoạn 1950-2001 và các đoạn kỳ từ 1985-2001.
- Chia nhóm đáy 20% thành hai nhóm phụ, một nhóm nhận được viện trợ thấp hơn trung bình và nhóm nhận được nhiều hơn (2 đến 5 lần)— không phát hiện khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm nước này.
- Những trường hợp khởi sắc không được lý giải bằng viện trợ, theo Easterly, nhưng thay vào đó là bằng chất lượng thể chế, thực tế viện trợ đóng vai trò nhỏ ở những nước trải qua thời kỳ khởi sắc ổn định (xem hình bên dưới).
- Dữ liệu bác bỏ quan niệm cho rằng các nước được quản trị tốt mà nghèo thì có thể rơi vào bẫy nghèo (xem đồ thị).

IS những năm 1960: bằng chứng về vai trò của viện trợ

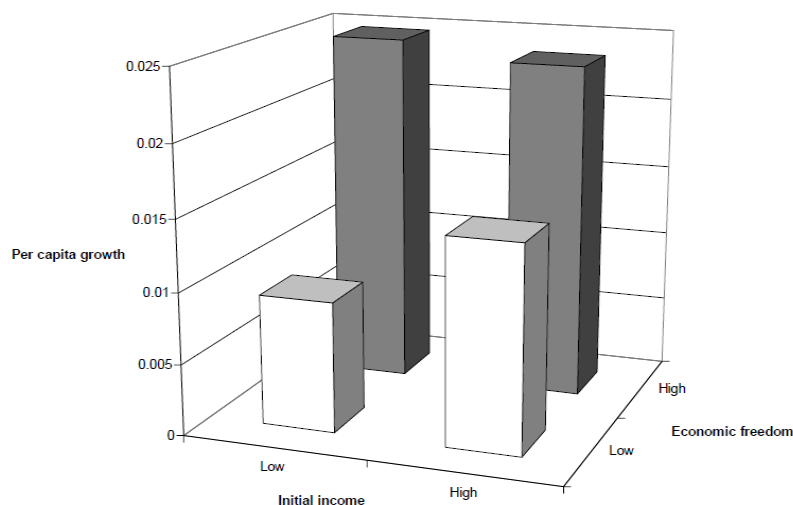
Ở các nước từng khởi sắc, viện trợ thường đóng vai trò tương đối nhỏ (Easterly, 2005)

Country Name	Foreign aid as a percent of Gross National Income, 1960-75 except where noted
China	0.00
Hong Kong	0.11
India	1.82
Indonesia	3.93
Korea, Rep./1	8.39
Singapore	0.46
Taiwan, China/1	3.75
Thailand	0.90
<i>Median for whole sample</i>	<i>2.78</i>

Source: World Bank World Development Indicators
/1 Data refer to average 1953-75

IS những năm 1960: bằng chứng về vai trò của viện trợ

Điều lý giải thành quả tăng trưởng là chất lượng của thể chế kinh tế chứ không phải là các nước có thu nhập trung bình hay thấp (Easterly, 2005)



IS những năm 1960: Bi quan xuất khẩu

Nurkse (1954) — người ủng hộ cú hích lớn, tăng trưởng cân bằng và tiên phong chính sách ISI — lập luận rằng thương mại là đầu máy tăng trưởng trong thế kỷ 19 nhưng không thể dựa vào vai trò này trong thế kỷ 20 vì thiếu cầu đối với hàng xuất khẩu của LDC do:

- Độ co dãn cầu theo thu nhập thấp
- Nguyên liệu tổng hợp nhiều hơn (cao su)
- Cung nội địa ở các nước phát triển
- Chủ nghĩa bảo hộ ở các nước phát triển

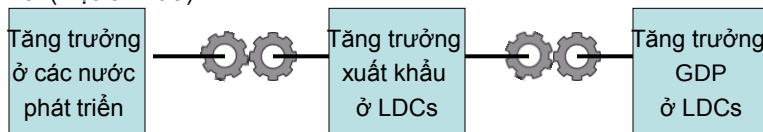
Kravis (1970) chứng minh rằng thành công xuất khẩu trong thế kỷ 19 là do cung thúc đẩy, không phải cầu. Vì do cung nên chỉ những khu vực ở thế giới phát triển (phụ cận) có được “điều kiện ưu đãi” mới là các nước xuất khẩu thành công (không phải tất cả các nước như hàm ý của giả thuyết cầu làm chủ đạo).

Hơn nữa, ông cho thấy điều kiện cầu ở thế kỷ 20 ít nhất cũng thuận lợi như vào thế kỷ 19.

Ông kết luận rằng thương mại không phải là đầu máy tăng trưởng trong thế kỷ 19, mà là người giúp việc cho tăng trưởng và có thể đóng vai trò này trong thế kỷ 20.

IS những năm 1980: bi quan xuất khẩu tiếp diễn

Theo quan điểm của Lewis, tăng trưởng ở các nước đang phát triển được thúc đẩy bởi xuất khẩu và hàng xuất khẩu được thúc đẩy bởi cầu ở các nước phát triển. Lewis thấy trước sự chậm đi trường kỳ của các nước phát triển và lập luận rằng cỗ máy thương mại tăng trưởng ở các nước phát triển đã hết hơi (một lần nữa)



•Lewis không cung cấp bằng chứng rằng tăng trưởng ở LDC được xuất khẩu thúc đẩy, nhưng ông lập luận rằng xuất khẩu của LDC được thúc đẩy bởi tăng trưởng ở các nước phát triển. Tiếc thay, quan điểm về mối quan hệ thương mại giữa các nước phát triển và đang phát triển của ông nhìn chung là lỗi thời. Quan điểm về LDC là các nước xuất khẩu hàng sơ cấp của ông đã lỗi thời ngay khi ông nhận giải thưởng Nobel năm 1979.

•LDCs đã đa dạng hóa khỏi hàng nguyên liệu sang sản xuất chế tạo và tăng trưởng hàng công nghiệp xuất khẩu không có liên quan gì để tăng trưởng thu nhập ở các nước phát triển, hay so cung thúc đẩy không phải cầu.

Lewis, American Economic Review, 1980

The Structure of LDC Exports: Selected Years 1955-78 (Percentages)

	1955	1960	1970	1978
Total exports	100	100	100	100
Food	36.5	33.6	26.5	16.4
Agricultural raw materials	20.5	18.3	10.0	4.8
Minerals, ores	9.9	10.6	12.3	4.6
Fuels	25.2	27.9	32.9	52.8
Manufactures*	7.7	9.2	17.7	20.9
Total non-fuel exports	100	100	100	100
Food	48.9	46.7	39.5	34.8
Agricultural raw materials	27.4	25.3	14.9	10.1
Minerals, ores	13.3	14.6	18.3	9.7
Manufactures*	10.4	12.8	26.4	44.4

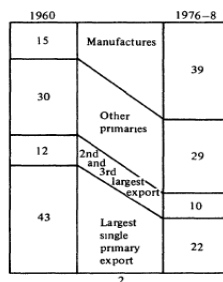
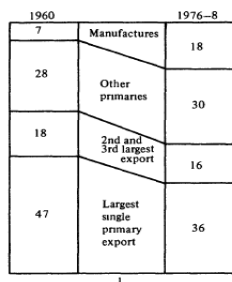


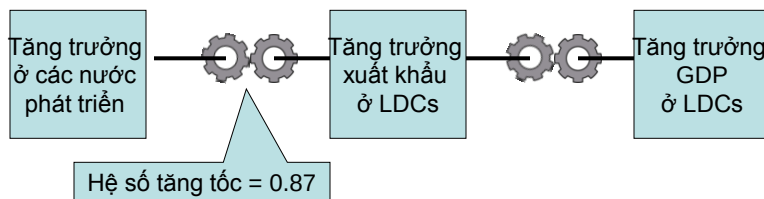
Fig. 1. Average export structure for total sample of LDC (52 countries)

Fig. 2. Average export structure for balanced exporters (11 countries).

Riedel, *Economic Journal*, 1984

Bì quan xuất khẩu trong thập niên 70

“Tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới hàng nguyên liệu trong giai đoạn 1873 đến 1913 là 0.87 lần tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp ở các nước phát triển; và mối quan hệ tương tự cũng xảy ra trong hai thập niên 1973... chúng ta không cần bằng chứng thống kê tinh vi rằng thương mại phụ thuộc vào sự thịnh vượng ở các nước công nghiệp.” Lewis, 1980, p.556.



Hệ số tăng tốc của tăng trưởng xuất khẩu LDC với tăng trưởng thu nhập thực ở các nước phát triển.

	1953-78	1950s	1960s	1970s
Primary products	0.83	1.02	0.60	1.06
Manufactures			1.90	4.08

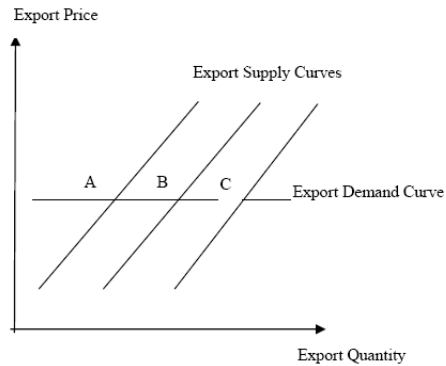
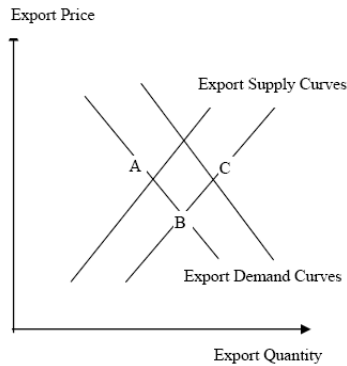


Riedel, *Economic Journal*, 1984

Các nước đang phát triển lớn hay nhỏ?

Trường hợp độ co giãn thấp: cung xuất khẩu tăng trưởng dẫn đến giá xuất khẩu giảm (A xuống B) trừ khi cầu thế giới tăng cùng tốc độ với cung xuất khẩu (A tới C)

Trường hợp co giãn hoàn toàn: lượng xuất khẩu chỉ phụ thuộc vào các yếu tố cung. Cung xuất khẩu không ảnh hưởng lên giá xuất khẩu.



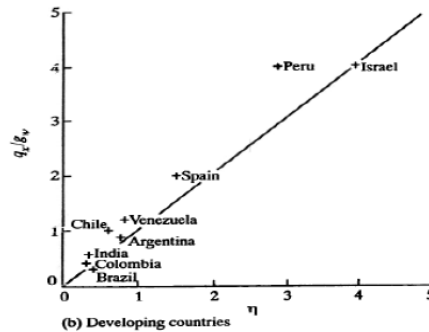
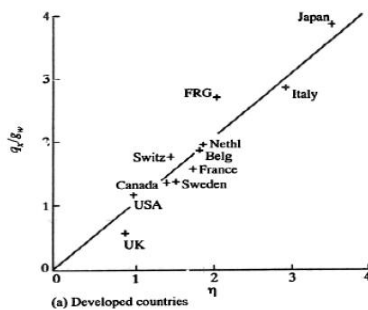
Riedel, 1995

Các nước đang phát triển lớn hay nhỏ?

Ước lượng độ co giãn theo giá (ϵ) và độ co giãn theo thu nhập (η) của cầu xuất khẩu, xác định phương trình cầu xuất khẩu như sau:

$$q_X = \epsilon \cdot (p_X - p_W) + \eta \cdot y_W$$

Thường kết quả chỉ ra rằng $\epsilon = -0.5$ và $\eta =$ thay đổi theo tỉ lệ với q_X , là điều được lồng vào nguyên tắc 45 độ:



Nếu LDCs chấp nhận giá tại sao họ thúc đẩy và không hạn chế thương mại
Tại sao tỉ lệ thương mại của họ không giảm đi khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh chóng?

Các nước đang phát triển lớn hay nhỏ?

Câu trả lời của tôi là việc lập mô hình kinh tế lượng là không phù hợp đối với các nền kinh tế chấp nhận giá. Thay vào đó nên ước tính đường cầu nghịch đảo của hàng xuất khẩu

$$p_x = p_w + \frac{1}{\varepsilon} \cdot q_x - \frac{\eta}{\varepsilon} \cdot y_w$$

	Standard form Dependent Variable: q_x		Inverse form Dependent Variable: p_x		
Variable	p_x/p_w	y_w	p_w	q_w	y_w
Parameter	ε	η		$1/\varepsilon$	η/ε
Hong Kong	-0.70 (-3.78)	4.04 (27.00)	1.00	-0.05 (-0.83)	0.14 (0.63)
Korea	-0.84 (-2.15)	7.22 (7.93)	1.00	-0.002 (-0.005)	-0.96 (-1.00)

Sources: James Riedel, "The demand for LDC exports of manufactures: estimates from Hong Kong," *Economic Journal*, 98, 1988, 138-48; Premachandra Athukorala and James Riedel, "The small country assumption: a reassessment with evidence from Korea," *Weltwirtschaftliches Archiv*, 127, 1991, 138-51.

IS những năm 1960: thương mại và chiến lược công nghiệp hóa

Những dự phóng này được thực hiện trong thập niên 60 bởi Hollis Chenery trên cơ sở rằng các nước lớn đạt lợi thế theo qui mô. Ít có hy vọng cho các nước nhỏ khi phải phụ thuộc vào thương mại.

	1960s projection of per capita income in 1976		1960 estimate of GDP growth rates 1962-75		Per capita income in 1990
	Estimate	Realized	Estimate	Realized	
India	213	65	5.3	3.4	340
Pakistan	174	75	5.3	6.0	370
Sri Lanka	289	46	5.0	4.2	430
Taiwan	258	316	7.0	9.4	8,000
Hong Kong	488	324			10,350
South Korea	250	201	5.0	10.1	4,400
Singapore	859	268			10,450

Source: World Bank, World Development Report, 1991.

Cơ sở sai lầm của giả thuyết bị quan xuất khẩu

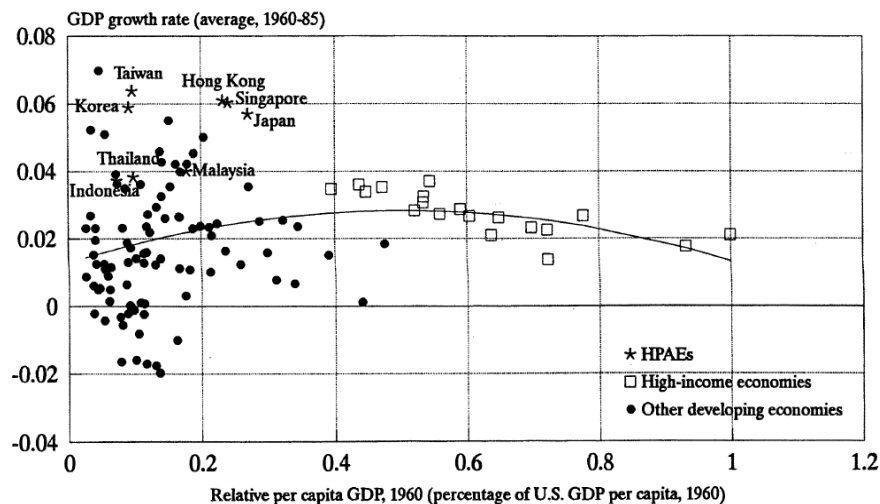
Thương mại và chiến lược công nghiệp hóa thời kỳ 1990

Nội dung chính

- Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu thay thế ISI như là quan điểm chính thống
- Tăng trưởng TFP thay thế tích lũy vốn
- “Định giá đúng” trở thành khẩu hiệu thời này
- SOEs phải tư nhân hóa
- FDI là tốt, nhưng đầu tư gián tiếp là nguy hiểm (khủng hoảng nợ Latin)
- Viện trợ nước ngoài cần sử dụng để thúc đẩy cải cách, không phải xây dựng cơ sở hạ tầng
- Đồng thuận Washington ra đời

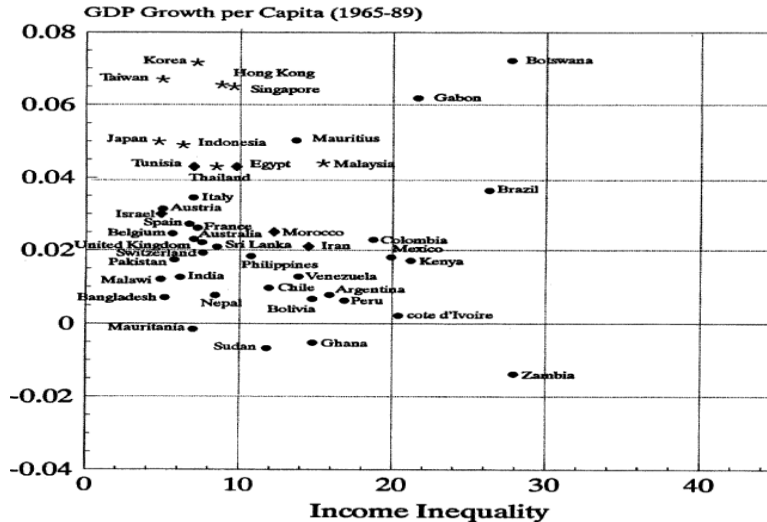
Nguồn gốc của chiến lược EOI: các con hổ châu Á

Chiến lược ISI được sinh ra từ lý thuyết, nhưng chiến lược EOI xuất phát từ thực tiễn, là kinh nghiệm của bốn con hổ châu Á



Nguyên gốc của chiến lược EOI: các con hổ châu Á

EOI không chỉ mang lại tăng trưởng nhanh mà còn phân phối thu nhập công bằng



Đo bằng tỉ số giữa phần trăm thu nhập của nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất

EOI là gì và không phải là gì?

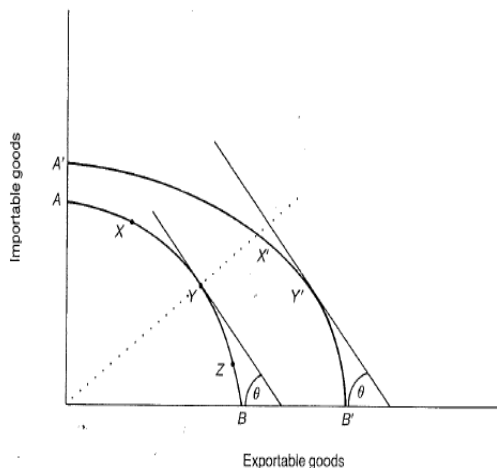
Định nghĩa: $b.q. EER_X = b.q. EER_M$ (chiến lược thúc đẩy xuất khẩu)
 $b.q. EER_X < b.q. EER_M$ (chiến lược thay thế nhập khẩu)
 $b.q. EER_X > b.q. EER_M$ (chiến lược thúc đẩy siêu xuất khẩu)

Bhagwati (1988): “ EER_X bình quân và EER_M bình quân có thể và thật sự che dấu những khác biệt lớn giữa hàng hóa xuất khẩu và giữa những hàng hóa nhập khẩu”

Tại sao không phải là thương mại tự do?

Trường hợp EP là dựa vào kinh nghiệm, không phải lý thuyết. Lý thuyết được đưa ra là để chứng minh rằng những gì có tác dụng trong thực tế cũng có tác dụng trong lý thuyết!

Riedel, 1991



Diễn dịch lại EOI và các con hổ châu Á

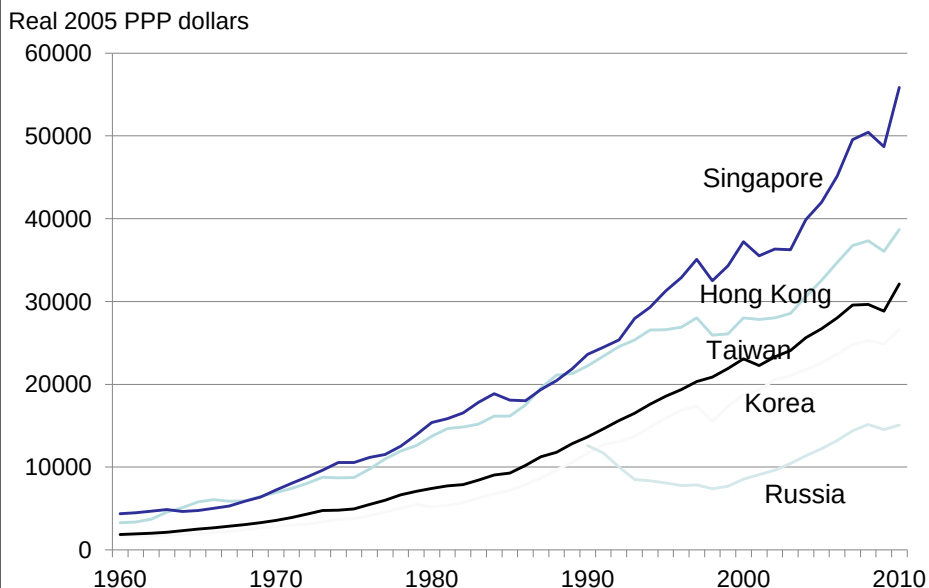
Một số trích dẫn từ cuốn “The Myth of Asia’s Miracle” (1994)
của Paul Krugman

“các nước đang công nghiệp hóa mới ở châu Á, cũng như Liên Xô thập niên 50, đã đạt được tăng trưởng nhanh chóng chủ yếu thông qua việc huy động nguồn lực đáng kinh ngạc...thay vì cải thiện hiệu quả.”

“Kim và Lau kết luận về bốn con hổ châu Á như sau “giả thuyết cho rằng không có tiến bộ công nghệ trong thời kỳ hậu chiến không thể bị bác bỏ đối với bốn quốc gia công nghiệp hóa mới Đông Á.” Young, nói một cách thi ca rằng một khi xét đến tăng trưởng đầu vào nhanh chóng, thì kết quả năng suất của các con hổ sẽ giảm từ đỉnh cao Olympic xuống đồng bằng Thessaly.”

Tâm lý phấn khích lan rộng về sự phát triển bùng nổ của châu Á đáng bị vài gáo nước lạnh...triển vọng tương lai của sự tăng trưởng đó là hạn chế hơn nhiều so với những gì ta có thể hình dung.

Sự chuyên chế của số liệu phản công!



Diễn dịch lại EOI và các con hổ châu Á

Chiến lược ISI sinh ra từ lý thuyết và die trong thực tế!

Chiến lược EOI sinh ra trong thực tế những bị lý thuyết công kích.

Công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu và nguyên tắc lợi thế so sánh mà nó lấy làm cơ sở vẫn đang được tranh luận về mặt lý thuyết và thực tiễn...đây sẽ là nội dung bài giảng lần tới!

